

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

**DANH SÁCH TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHÍNH THỨC
SỐ NGÀY CÔNG TÁC XÃ HỘI SINH VIÊN ĐÃ THỰC HIỆN
(Tính đến ngày 05/09/2021)**

Khoa: Kỹ thuật công trình

Số ngày CTXH phải hoàn thành: 15

| STT | MSSV | Họ và tên | Lớp | Số ngày CTXH đã tích lũy | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | Số ngày CTXH còn lại |
|-----|------------|--------------------------|----------|--------------------------|----|---|---|---|------|---|---|----------------------|
| 1 | DH81804245 | Nguyễn Trường An | D18_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 2 | DH81801361 | Đặng Hoàng Bi | D18_XD01 | 17 | - | - | - | - | 17 | - | - | 0 |
| 3 | DH81806388 | Lê Hoàng Quốc Duy | D18_XD01 | 17 | - | - | - | - | 17 | - | - | 0 |
| 4 | DH81800045 | Võ Khánh Duy | D18_XD01 | 15.5 | - | - | - | - | 15.5 | - | - | 0 |
| 5 | DH81801180 | Lê Thanh Bình Dương | D18_XD01 | 17 | - | - | - | - | 17 | - | - | 0 |
| 6 | DH81802302 | Lê Nguyễn Trường Giang | D18_XD01 | 1 | - | - | - | - | 1 | - | - | 14 |
| 7 | DH81801242 | Trần Xuân Hậu | D18_XD01 | 50.5 | 16 | - | - | - | 34.5 | - | - | 0 |
| 8 | DH81801447 | Bùi Minh Hoàng | D18_XD01 | 17 | - | - | - | - | 17 | - | - | 0 |
| 9 | DH81802779 | Nguyễn Đỗ Xuân Hoàng Huy | D18_XD01 | 18 | - | - | - | - | 18 | - | - | 0 |
| 10 | DH81800900 | Dương Trung Hưng | D18_XD01 | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 11 | DH81802536 | Phạm Đặng Hoàng Kha | D18_XD01 | 17 | - | - | - | - | 17 | - | - | 0 |
| 12 | DH81808002 | Lê Trần Nguyên Khang | D18_XD01 | 17 | - | - | - | - | 17 | - | - | 0 |
| 13 | DH81802322 | Trần Duy Khang | D18_XD01 | 17 | - | - | - | - | 17 | - | - | 0 |
| 14 | DH81801078 | Dương Huỳnh Anh Kiệt | D18_XD01 | 4.5 | - | - | - | - | 4.5 | - | - | 10.5 |
| 15 | DH81800152 | Trần Anh Kiệt | D18_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 16 | DH81802728 | Lê Tường Lâm | D18_XD01 | 17 | - | - | - | - | 17 | - | - | 0 |
| 17 | DH81802416 | Nguyễn Hoàng Hồng Long | D18_XD01 | 17 | - | - | - | - | 17 | - | - | 0 |
| 18 | DH81805053 | Nguyễn Đắc Lương | D18_XD01 | 17 | - | - | - | - | 17 | - | - | 0 |
| 19 | DH81800127 | Nguyễn Hoài Nam | D18_XD01 | 17 | - | - | - | - | 17 | - | - | 0 |
| 20 | DH81800200 | Lê Huỳnh Nghĩa | D18_XD01 | 5 | - | - | - | - | 5 | - | - | 10 |
| 21 | DH81802746 | Trần Lê Hiếu Nghĩa | D18_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 22 | DH81806395 | Hoàng Tấn Phát | D18_XD01 | 2.5 | - | - | - | - | 2.5 | - | - | 12.5 |
| 23 | DH81801898 | Lâm Khả Phi | D18_XD01 | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 24 | DH81805326 | Mã Trường Phi | D18_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 25 | DH81801966 | Nguyễn Hoài Phú | D18_XD01 | 17 | - | - | - | - | 17 | - | - | 0 |
| 26 | DH81800383 | Nguyễn Tấn Phước | D18_XD01 | 17 | - | - | - | - | 17 | - | - | 0 |
| 27 | DH81800979 | Trần Văn Thanh | D18_XD01 | 17.5 | - | - | - | - | 17.5 | - | - | 0 |
| 28 | DH81805552 | Vũ Duy Thanh | D18_XD01 | 15 | - | - | - | - | 15 | - | - | 0 |
| 29 | DH81806192 | Bùi Nguyễn Đình Thi | D18_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 30 | DH81802645 | Lâm Gia Thịnh | D18_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 31 | DH81805756 | Phan Văn Tiến | D18_XD01 | 17 | - | - | - | - | 17 | - | - | 0 |

| STT | MSSV | Họ và tên | | Lớp | Số ngày CTXH đã tích lũy | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | Số ngày CTXH còn lại |
|-----|------------|--------------------|-------|----------|--------------------------|---|---|---|---|-----|---|---|----------------------|
| 146 | DH82000786 | Dương Võ Duy | Khánh | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 147 | DH82003529 | Nguyễn Lê Nhật | Khánh | D20_XD01 | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 148 | DH82003441 | Bùi Thế | Khoa | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 149 | DH82000367 | Nguyễn Minh | Khôi | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 150 | DH82002131 | Nguyễn Minh | Mẫn | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 151 | DH82000079 | Nguyễn Gia | Minh | D20_XD01 | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 152 | DH82000954 | Đặng Văn | Nghĩa | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 153 | DH82003043 | Châu Trọng | Nhân | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 154 | DH82002908 | Nguyễn Thị Quỳnh | Như | D20_XD01 | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 155 | DH82003565 | Đoàn Minh | Phát | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 156 | DH82002047 | Nguyễn Hoàng | Phi | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 157 | DH82001375 | Trần Hoàng Việt | Phong | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 158 | DH82000642 | Trần Hồng | Quân | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 159 | DH82003553 | Ngô Thái | Quốc | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 160 | DH82002576 | Trương Đỗ | Quyên | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 161 | DH82000618 | Vũ Văn | Quyên | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 162 | DH81904444 | Nguyễn Hoàng | Thái | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 163 | DH82003608 | Trần Quốc | Thái | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 164 | DH82003123 | Trương Quốc | Thái | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 165 | DH82003767 | Bá Đại Trung | Thành | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 166 | DH82000097 | Lê Võ Minh | Thiện | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 167 | DH82001891 | Dương Bảo | Thiệp | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 168 | DH82002116 | Võ Minh | Thuận | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 169 | DH82000502 | Huỳnh Hữu | Tính | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 170 | DH82003599 | Nguyễn Lê Thị Đoan | Trang | D20_XD01 | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 171 | DH82002434 | Hồ Thị Bích | Trâm | D20_XD01 | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 172 | DH82002987 | Nguyễn Ngọc | Văn | D20_XD01 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 173 | DH82003915 | Đặng Minh | Châu | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 174 | DH82004522 | Từ Thừa | Chí | D20_XD02 | 3 | - | - | - | - | 3 | - | - | 12 |
| 175 | DH82001516 | Bùi Thanh | Danh | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 176 | DH82004746 | Thái Huy | Dũng | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 177 | DH82004406 | Nguyễn Văn út | Em | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 178 | DH82006525 | Nguyễn Trung | Hậu | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 179 | DH82004742 | Trần Quang | Hậu | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 180 | DH82006532 | Trịnh Lý | Hùng | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 181 | DH82004177 | Từ Đạt | Huy | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 182 | DH82004100 | Cao Nam | Khánh | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 183 | DH82006539 | Nguyễn Phúc Minh | Khoa | D20_XD02 | 4.5 | - | - | - | - | 4.5 | - | - | 10.5 |

| STT | MSSV | Họ và tên | | Lớp | Số ngày CTXH đã tích lũy | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | Số ngày CTXH còn lại |
|-----|------------|--------------------|--------|----------|--------------------------|---|---|---|---|-----|---|---|----------------------|
| 184 | DH82006542 | Võ Thanh | Lộc | D20_XD02 | 1 | - | - | - | - | 1 | - | - | 14 |
| 185 | DH82004755 | Võ Thành | Lộc | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 186 | DH82004539 | Hà Nhật | Minh | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 187 | DH82006544 | Lê Thị Kiều | My | D20_XD02 | 2 | - | - | - | - | 2 | - | - | 13 |
| 188 | DH82004148 | Võ Trung | Nam | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 189 | DH82004736 | Phan Thanh | Nhàn | D20_XD02 | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 190 | DH82006550 | Nguyễn Minh | Phúc | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 191 | DH82004051 | Nguyễn Nhật Trường | Phước | D20_XD02 | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 192 | DH82007215 | Trần Minh | Quân | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 193 | DH82004118 | Lê Phạm Tấn | Tài | D20_XD02 | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 194 | DH82003508 | Phạm Quyết | Thắng | D20_XD02 | 1 | - | - | - | - | 1 | - | - | 14 |
| 195 | DH82006557 | Nguyễn Hồ Thanh | Thiện | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 196 | DH82004674 | Lê Công | Thịnh | D20_XD02 | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 197 | DH82004484 | Phạm Hồ Bảo | Tiến | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 198 | DH82006562 | Lương Huỳnh Đình | Trung | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 199 | DH82004811 | Nguyễn Như | Trường | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 200 | DH82004040 | Nguyễn Ngọc | Tuấn | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 201 | DH82006564 | Nguyễn Minh | Việt | D20_XD02 | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |

Tổng số SV: **201**

Đã hoàn thành: **24**

Chưa hoàn thành: **177**

***Ghi chú: Nội dung thực hiện**

- 1: Các chiến dịch tình nguyện
- 2: Hoạt động bảo vệ môi trường
- 3: Hoạt động tình nguyện chăm lo đối tượng chính sách, hoàn cảnh đặc biệt,...
- 4: Hiến máu nhân đạo
- 5: Các hoạt động công tác xã hội khác
- 6: Các hoạt động cứu trợ thiên tai
- 7: Các lớp học tình thương

Tp.HCM, ngày 29 tháng 06 năm 2022

Người lập bảng

Phụ trách Phòng CTSV

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Thị Diễm Ngân

ThS. Lê Thị Phương Hằng

PGS, TS. CAO HÀO THI